

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 – 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 8            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 9 – 35       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 19 ngày 23/06/2022; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                      |                                              |
|----------------------|----------------------------------------------|
| Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị                   |
| Ông Đỗ Đức Trịnh     | Ủy viên thường trực                          |
| Ông Đặng Hồng Hải    | Ủy viên HĐQT                                 |
| Ông Nguyễn Công Việt | Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 26/09/2022) |
| Ông Đoàn Hải Chiến   | Ủy viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ ngày 26/09/2022)   |
| Ông Nguyễn Anh Đức   | Ủy viên HĐQT                                 |

#### **Ban kiểm soát**

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Ông Bùi Quang Chung       | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên |
| Bà Hà Thị Hải Yến         | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                                                            |
|-------------------------|------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Đức      | Tổng Giám đốc                                              |
| Ông Đỗ Đức Trịnh        | Phó Tổng Giám đốc                                          |
| Ông Nguyễn Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc                                          |
| Ông Nguyễn Ngọc Khuê    | Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm vào ngày 01/03/2022)           |
| Ông Phạm Viết Quảng     | Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/03/2022 đến ngày 16/06/2022) |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Số: 09/2023/BCKT – CPAMB1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Clever Group, được lập ngày 30/03/2023 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyễn Thị Hồng Liên****Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Quỳnh Trang****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2023-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.402.281.061.355</b> | <b>853.462.327.866</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 5.1         | <b>143.059.635.118</b>   | <b>42.797.182.252</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 15.886.547.118           | 19.152.611.302           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 127.173.088.000          | 23.644.570.950           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | 5.2         | -                        | <b>100.000.000</b>       |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | -                        | 100.000.000              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.187.981.732.164</b> | <b>768.552.416.619</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3         | 292.227.894.189          | 455.755.210.976          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4         | 571.868.486.227          | 117.272.465.540          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 5.5         | 30.200.000.000           | 10.000.000.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.6         | 312.047.745.526          | 203.887.133.881          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | 5.7         | (18.362.393.778)         | (18.362.393.778)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | 5.8         | <b>69.273.860.761</b>    | <b>40.774.561.142</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 69.273.860.761           | 40.774.561.142           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.965.833.312</b>     | <b>1.238.167.853</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.9         | 1.236.922.948            | 1.214.746.924            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 721.651.163              | 16.161.728               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 5.16        | 7.259.201                | 7.259.201                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>227.325.861.018</b>   | <b>337.389.875.412</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>3.710.718.289</b>     | <b>5.689.211.279</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.11        | 2.495.408.442            | 4.473.901.432            |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 22.679.443.268           | 22.679.443.268           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (20.184.034.826)         | (18.205.541.836)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.12        | 1.215.309.847            | 1.215.309.847            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.215.309.847            | 1.215.309.847            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>659.685.248</b>       | <b>659.685.248</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.10        | 659.685.248              | 659.685.248              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | 5.2         | <b>213.890.906.246</b>   | <b>326.195.605.339</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | 172.674.376.246          | 294.079.075.339          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị                 | 253        |             | 34.116.530.000           | 32.116.530.000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        |             | -                        | -                        |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 7.100.000.000            | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>9.064.551.235</b>     | <b>4.845.373.546</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.9         | 8.819.034.978            | 4.778.352.871            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 5.20.1      | 245.516.257              | 67.020.675               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.629.606.922.373</b> | <b>1.190.852.203.278</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2022               |  | 01/01/2022               |  |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
|                                                |            |             |                          |  |                          |  |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.345.292.967.947</b> |  | <b>913.856.992.619</b>   |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.344.607.355.447</b> |  | <b>912.859.600.119</b>   |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.13        | 308.677.073.529          |  | 251.848.569.584          |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.14        | 114.590.881.090          |  | 56.879.897.386           |  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.15        | 13.068.062.658           |  | 12.005.545.915           |  |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.700.070.500            |  | 1.823.674.715            |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.17        | 6.860.178.872            |  | 1.092.343.899            |  |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                        |  | -                        |  |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 317        |             | -                        |  | -                        |  |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 5.18        | 1.500.000.000            |  | -                        |  |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.19        | 5.368.147.910            |  | 5.158.465.703            |  |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.21        | 891.877.291.648          |  | 583.298.403.677          |  |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                        |  | -                        |  |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 965.649.240              |  | 752.699.240              |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>685.612.500</b>       |  | <b>997.392.500</b>       |  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.19        | 39.982.500               |  | 39.982.500               |  |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.21        | 645.630.000              |  | 957.410.000              |  |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | -                        |  | -                        |  |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>284.313.954.427</b>   |  | <b>276.995.210.658</b>   |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 5.22        | <b>284.313.954.427</b>   |  | <b>276.995.210.658</b>   |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 264.599.240.000          |  | 252.000.000.000          |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 264.599.240.000          |  | 252.000.000.000          |  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        |  | -                        |  |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        |  | -                        |  |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                        |  | -                        |  |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        |  | -                        |  |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        |  | -                        |  |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 10.928.178.127           |  | 10.928.178.127           |  |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 7.100.671.924            |  | 13.071.935.497           |  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ       | 421a       |             | 96.819.946               |  | 1.417.022.220            |  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 7.003.851.978            |  | 11.654.913.277           |  |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 1.685.864.375            |  | 995.097.034              |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.629.606.922.373</b> |  | <b>1.190.852.203.278</b> |  |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | Đơn vị tính: VND         |                          |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           |           |             | Năm 2022                 | Năm 2021                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 6.1         | 1.698.149.154.581        | 1.460.350.808.218        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                        | -                        |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>1.698.149.154.581</b> | <b>1.460.350.808.218</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 6.2         | 1.636.410.936.358        | 1.420.255.847.537        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>61.738.218.223</b>    | <b>40.094.960.681</b>    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 6.3         | 33.534.330.165           | 55.742.705.173           |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 6.4         | 56.363.752.620           | 51.042.103.396           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 55.299.438.113           | 49.768.908.364           |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | 1.773.276.246            | 9.075.339                |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 6.5         | 3.382.312.333            | 6.254.836.843            |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 6.5         | 19.228.729.588           | 20.100.747.222           |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>18.071.030.092</b>    | <b>18.449.053.733</b>    |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31        | 6.6         | 6.310.760                | 2.760.046.618            |
| 13. Chi phí khác                                          | 32        | 6.6         | 4.832.669.008            | 1.619.509.594            |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(4.826.358.248)</b>   | <b>1.140.537.024</b>     |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>13.244.671.844</b>    | <b>19.589.590.757</b>    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | 6.8         | 6.323.348.320            | 7.947.002.537            |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        | 6.9         | (173.295.793)            | (2.160.475)              |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>7.094.619.318</b>     | <b>11.644.748.695</b>    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                     | 61        |             | 7.003.851.978            | 11.654.913.277           |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số               | 62        |             | 90.767.340               | (10.164.582)             |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | 6.10        | 277                      | 462                      |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71        |             | 277                      | 462                      |

Người lập



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



  
NGUYỄN ANH ĐỨC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | MÃ SỐ     | Năm 2022               | Năm 2021                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |                        |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 13.244.671.844         | 19.589.590.757          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                        |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        | 1.978.492.990          | 3.070.993.577           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | -                      | (126.917.525)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 73.332.807             | (123.539.713)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (32.336.857.714)       | (16.500.890.519)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 55.299.438.113         | 49.768.908.364          |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                                 | 08        | 38.259.078.040         | 55.678.144.940          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (469.563.512.012)      | (378.082.334.631)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (28.499.299.618)       | 35.138.114.304          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 213.951.046.101        | 42.136.517.222          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (5.462.858.131)        | 759.323.180             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (54.580.171.526)       | (48.534.532.045)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (7.280.740.001)        | (11.608.412.098)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | -                      | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        | (159.050.000)          | (1.300.000)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20        | (313.335.507.147)      | (304.514.479.127)       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21        | -                      | (1.809.742.000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                        | 22        | -                      | 3.818.181.818           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | (532.920.000.000)      | (266.970.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 500.720.000.000        | 675.478.203.726         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        | (19.831.100.000)       | (415.480.833.374)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        | 141.000.000.000        | 167.606.730.000         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 16.382.487.591         | 16.946.926.884          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30        | 105.351.387.591        | 179.589.467.054         |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                         | 31        | -                      | -                       |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 1.765.323.600.113      | 1.283.746.960.822       |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (1.457.056.492.142)    | (1.193.040.093.744)     |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (20.536.530)           | (4.382.825)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40        | 308.246.571.441        | 90.702.484.253          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                            | <b>50</b> | <b>100.262.451.885</b> | <b>(34.222.527.820)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60        | 42.797.182.252         | 77.019.833.897          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61        | 981                    | (123.826)               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70        | 143.059.635.118        | 42.797.182.252          |

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 19 ngày 23/06/2022; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 62 người (Tại ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên là 61 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

*Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng khác ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

*Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản); Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).*

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Công ty bao gồm các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

|    | Tên công ty con/công ty liên kết                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính             |
|----|------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------|
|    | <i>Công ty liên kết</i>                                    |                            | (%)               | (%)                    |                             |
| 1. | Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin        | Việt Nam                   | 26                | 26                     | Kinh doanh vật tư thiết bị  |
| 2. | Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân                       | Việt Nam                   | 35                | 35                     | Đang trong quá trình đầu tư |
| 3. | Công ty cổ phần Mua bán điện An Xuân                       | Việt Nam                   | 27,49             | 27,49                  | Đang trong quá trình đầu tư |
| 4. | Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu | Việt Nam                   | 28,83             | 28,83                  | Đang trong quá trình đầu tư |
| 5. | Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO                 | Việt Nam                   | 40                | 40                     | Kinh doanh, chế biến than   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

| Tên công ty con/công ty liên kết                          | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính             |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------|
| <i>Công ty con</i>                                        |                            | (%)               | (%)                    |                             |
| 1. Công ty cổ phần Thương mại kinh doanh than ITASCO      | Việt Nam                   | 60                | 60                     | Kinh doanh, chế biến than   |
| 2. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO | Việt Nam                   | 100               | 100                    | Kinh doanh than             |
| 3. Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO               | Việt Nam                   | 99,41             | 99,41                  | Đang trong quá trình đầu tư |

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính năm**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho năm tài chính từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các công ty con** được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Công ty liên kết** là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác:***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyên nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| <i>Tài sản</i>           | <i>Thời gian khấu hao</i> |
|--------------------------|---------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 06 – 25 năm               |
| Máy móc thiết bị         | 07 năm                    |
| Phương tiện vận tải (*)  | 03 - 06 năm               |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 04 năm               |

(\*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 24 tháng.

**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần diện tích Công ty đang thuê. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

**Các chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm cước phí internet và thuê dịch vụ máy chủ được phân bổ trong thời gian 12 tháng; chi phí sửa chữa văn phòng và kho được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng; chi phí vận chuyển xe Scania sẽ được ghi nhận vào giá trị hàng tồn kho khi lô hàng về nhập kho và chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, phí thuê kho, chi phí chế biến than, mua than và chi phí xây lắp của các dự án đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Trong năm 2022, cổ tức được chia cho các cổ đông bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị, doanh thu cho thuê và doanh thu xây lắp.

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2022             | 01/01/2022            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ                | 1.310.416.645          | 1.565.335.910         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.576.130.473         | 17.587.275.392        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 127.173.088.000        | 23.644.570.950        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>143.059.635.118</b> | <b>42.797.182.252</b> |

(i): Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2022 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có lãi suất từ 4,6% đến 6%/năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | 31/12/2022 (VND)     |                      | 01/01/2022 (VND)   |                    |
|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|                      | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     |
| <b>Ngắn hạn</b>      | -                    | -                    | 100.000.000        | 100.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | -                    | -                    | -                  | -                  |
| - Trái phiếu         | -                    | -                    | 100.000.000        | 100.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>       | <b>7.100.000.000</b> | <b>7.100.000.000</b> | -                  | -                  |
| - Trái phiếu (i)     | 7.100.000.000        | 7.100.000.000        | -                  | -                  |
| <b>Tổng</b>          | <b>7.100.000.000</b> | <b>7.100.000.000</b> | <b>100.000.000</b> | <b>100.000.000</b> |

(i): Các trái phiếu có kỳ hạn từ 07 - 10 năm (đến năm 2028) và có lãi suất từ 6,8% - 8,5%/năm, khoản lãi được trả định kỳ theo năm và khoản gốc sẽ thanh toán khi đến hạn.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                            | 31/12/2022 (VND)       |                    |    | 01/01/2022 (VND)       |          |          |
|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|----|------------------------|----------|----------|
|                                                            | Giá gốc                | Giá trị hợp lý (i) | DP | Giá gốc                | GTHL (i) | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                         | <b>172.674.376.246</b> | -                  | -  | <b>294.079.075.339</b> | -        | -        |
| Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin        | 7.020.000.000          | -                  | -  | 7.020.000.000          | -        | -        |
| Công ty CP Dịch vụ TH Vĩnh Tân                             | 1.048.987.375          | -                  | -  | 1.043.268.363          | -        | -        |
| Công ty CP CBKD than ITASCO (iv)                           | 5.743.721.619          | -                  | -  | -                      | -        | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn         | -                      | -                  | -  | 41.003.570.903         | -        | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu | 145.030.567.252        | -                  | -  | 245.012.236.073        | -        | -        |
| Công ty CP Mua bán điện An Xuân (ii)                       | 13.831.100.000         | -                  | -  | -                      | -        | -        |
| <b>Đầu tư khác</b>                                         | <b>34.116.530.000</b>  | -                  | -  | <b>32.116.530.000</b>  | -        | -        |
| Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO               | 384.000.000            | -                  | -  | 384.000.000            | -        | -        |
| Công ty CP Vận tải và chế biến Than ITASCO                 | 30.332.530.000         | -                  | -  | 30.332.530.000         | -        | -        |
| Công ty CP CB khoáng sản và dịch vụ ITASCO                 | 500.000.000            | -                  | -  | 500.000.000            | -        | -        |
| Công ty CP KS và TM ITASCO                                 | 900.000.000            | -                  | -  | 900.000.000            | -        | -        |
| Công ty CP Chế biến kinh doanh than Hà Nội ITASCO (iii)    | 2.000.000.000          | -                  | -  | -                      | -        | -        |
| <b>Tổng</b>                                                | <b>206.790.906.246</b> | -                  | -  | <b>326.195.605.339</b> | -        | -        |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii): Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO góp vốn vào Công ty CP Mua bán điện An Xuân theo văn bản thỏa thuận ngày 09/02/2022.

(iii): Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty CP Chế biến kinh doanh than Hà Nội ITASCO theo biên bản họp HĐQT số 02.10.12/BB - HĐQT ngày 10/12/2021.

(iv): Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO theo Quyết định số 16/QĐ - HĐQT của Chủ tịch HĐQT ngày 23/06/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                                                              | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | VND                    | VND                    |
| Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long                          | -                      | 78.100.919.952         |
| Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2                               | -                      | 26.536.608.821         |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức              | -                      | 113.073.534.495        |
| Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV                          | -                      | 357.570.895            |
| Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt                        | 8.714.999.342          | 8.714.999.342          |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân                 | 28.592.670.971         | 32.077.636.314         |
| XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV | 11.191.041.347         | 11.496.345.068         |
| Công ty CP Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO             | 12.297.023.717         | 12.297.023.717         |
| Công ty CP Chế biến kinh doanh Than ITASCO                   | -                      | 7.805.487.847          |
| Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (i)              | 76.454.686.699         | 42.995.040.972         |
| CTCP Tập đoàn XD miền Trung                                  | 43.432.397.650         | -                      |
| Công ty cổ phần Simacai                                      | 32.410.974.885         | -                      |
| Công ty CP TM và dịch vụ Triệu Phong                         | 11.191.135.175         | 11.691.135.175         |
| Công ty CP sản xuất KD Than Gia Minh                         | -                      | 60.396.842.641         |
| Công ty TNHH KDTM và dịch vụ Hải Bình                        | 5.501.623.175          | -                      |
| Công ty TNHH XNK và TM 168 CN NB                             | 5.501.623.175          | -                      |
| Các khách hàng khác                                          | 56.939.718.053         | 50.212.065.737         |
| <b>Tổng</b>                                                  | <b>292.227.894.189</b> | <b>455.755.210.976</b> |

Trong đó:

**Phải thu khách hàng là các bên liên****145.200.000****7.950.687.847**

(Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)

(i): Trong đó, khoản phải thu của Công ty Kho vận Cẩm Phả và Công ty Than Mạo Khê được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền là 76.454.686.699 đồng. (Tại thời điểm 31/12/2021 khoản phải thu dùng để thế chấp là 42.995.040.972 đồng).

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                             | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng          | 1.080.681.400          | 1.080.681.400          |
| Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt       | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT (*)   | 28.657.810.000         | 28.657.810.000         |
| Công ty cổ phần Sông Đà 4                   | 11.084.617.180         | 1.900.000.000          |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Oanh                    | 64.620.000.000         | 80.000.000.000         |
| Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 41.707.840.541         | 1.415.297.773          |
| Công ty CP đầu tư khu công nghiệp VN        | 417.951.578.773        | -                      |
| Công ty TNHH Hà Hùng Anh                    | 3.600.000.000          | -                      |
| Các đối tượng khác                          | 1.665.958.333          | 2.718.676.367          |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>571.868.486.227</b> | <b>117.272.465.540</b> |

(\*): Khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022.

(\*\*): Khoản ứng trước cho Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp VN theo hợp đồng thi công xây dựng số 0909/2022/HBXD/ITASCO-KCN ngày 09/09/2022 để thực hiện gói thầu Thi công san nền Lô 4 khu A3 và Lô 5 khu B3, Lô 2 khu D3 dự án khu CN số 3, khu kinh tế Nghi Sơn, TX Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ngày bắt đầu thi công kể từ ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công và bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của HĐ vào ngày 30/09/2023. Tổng giá trị HĐ là 570.446.114.786 đồng, bên giao thầu sẽ tạm ứng 45% giá trị HĐ sau khi HĐ được ký kết; giá trị tạm ứng được thu hồi vào từng đợt thanh toán; việc thanh toán được thực hiện theo giai đoạn với giá trị bằng 95% giá trị khối lượng nghiệm thu mỗi đợt. Theo Phụ lục HĐ số 02 ngày 01/12/2022 do bổ sung khối lượng thực hiện nên điều chỉnh giá trị HĐ lên thành 717.114.737.053 đồng; tỷ lệ tạm ứng thành 60% giá trị hợp đồng và thời gian thực hiện HĐ đến ngày 31/12/2023. Hợp đồng này không có bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.5 Phải thu về cho vay**

|                                                                | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                | <b>30.200.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> |
| Công ty TNHH Sơn Lạc Viên (ii)                                 | 30.200.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu (i) | -                     | 10.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>30.200.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> |

(i): Khoản cho vay của Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu có thời hạn 09 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên và có lãi suất 9%/năm nhưng không có tài sản đảm bảo.

(ii): Khoản cho vay của Công ty TNHH Sơn Lạc Viên có thời hạn 09 tháng và có lãi suất 9%/năm nhưng không có tài sản đảm bảo.

**5.6 Các khoản phải thu khác**

|                                             | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>312.047.745.526</b> | <b>203.887.133.881</b> |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn          | 273.975.560            | 408.591.120            |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn             | 629.872.708            | 29.143.271             |
| - Lãi dự thu từ các khoản cho vay           | 16.984.886.850         | 297.790.000            |
| - Lãi chậm thanh toán                       | 6.876.436.206          | 3.365.794.837          |
| - Tạm ứng                                   | 36.962.714.681         | 33.333.093.745         |
| - Phải thu khác                             | 250.319.859.521        | 166.452.720.908        |
| Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân        | 1.126.204.493          | 1.126.204.493          |
| Công ty CP đầu tư khu công nghiệp VN        | -                      | 150.000.000.000        |
| Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang) | 7.052.726.167          | 10.052.726.167         |
| Công ty CP Dịch vụ Kho bãi Đông Hải         | 2.454.166.967          | 2.415.382.450          |
| Công ty CP năng lượng An Xuân (*)           | 235.000.000.000        | -                      |
| Khác                                        | 4.686.761.894          | 2.858.407.798          |
| <b>Dài hạn</b>                              | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>312.047.745.526</b> | <b>203.887.133.881</b> |

(\*): Khoản phải thu với Công ty cổ phần Năng lượng An Xuân theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HTĐT/NLAX - ITASCO NL ngày 18/07/2022 hợp tác triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên với tổng công suất của 08 dự án là 99,4 MW (Dự án thủy điện Nậm Ma 3 công suất lắp máy 6,5 MW; thủy điện Nậm Ma 2B công suất 13,8 MW; thủy điện Nậm Ma 2A công suất 11,5 MW; thủy điện Nậm Ma 3 công suất 11,5 MW; thủy điện Nậm Ma 1A công suất 16,6 MW; thủy điện Nậm Ma 1B công suất 14 MW; thủy điện Nậm Ma 1C công suất 10,5 MW; thủy điện Mô Phi 1 công suất 15 MW); thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ góp vốn; lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia không thấp hơn 10% giá trị vốn góp của Công ty. Các dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư và chuẩn bị thi công xây dựng. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 02.15.07/BB - HĐQT ngày 15/07/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.7 Nợ xấu**

|                                       | 31/12/2022 (VND)      |                        | 01/01/2022 (VND)      |                        |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt | 10.214.999.342        | -                      | 10.214.999.342        | -                      |
| Công ty TNHH Phúc Thịnh               | 2.619.015.274         | -                      | 2.619.015.274         | -                      |
| Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)   | 4.577.547.242         | -                      | 4.577.547.242         | -                      |
| Công ty XD công trình đường thủy 2    | 562.755.850           | -                      | 562.755.850           | -                      |
| Công ty XDCT 545                      | 360.426.070           | -                      | 360.426.070           | -                      |
| Ông Lê Anh Việt                       | 39.500.000            | 11.850.000             | 39.500.000            | 11.850.000             |
| <b>Tổng</b>                           | <b>18.374.243.778</b> | <b>11.850.000</b>      | <b>18.374.243.778</b> | <b>11.850.000</b>      |

**5.8 Hàng tồn kho**

|                           | 31/12/2022 (VND)      |          | 01/01/2022 (VND)      |          |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                           | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu     | -                     | -        | 4.087.445.260         | -        |
| Chi phí SXKD dở dang      | 8.425.294.096         | -        | 7.818.250.040         | -        |
| Hàng hoá                  | 18.881.693.332        | -        | 28.868.865.842        | -        |
| Hàng hóa bất động sản (*) | 18.881.693.332        | -        | 18.881.693.332        | -        |
| Hàng hóa khác             | -                     | -        | 9.987.172.510         | -        |
| <b>Cộng</b>               | <b>69.273.860.761</b> | <b>-</b> | <b>40.774.561.142</b> | <b>-</b> |

(\*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 18.881.693.332 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 18.881.693.332 VND).

**5.9 Chi phí trả trước**

|                                       | 31/12/2022            | 01/01/2022           |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>1.236.922.948</b>  | <b>1.214.746.924</b> |
| - Chi phí bảo hiểm xe ô tô            | 45.251.117            | 27.557.841           |
| - Chi phí vận chuyển xe Scania        | 1.175.250.000         | 1.175.250.000        |
| - Chi phí bảo trì phần mềm kế toán    | -                     | 1.875.000            |
| - Chi phí trả trước khác              | 16.421.831            | 10.064.083           |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>8.819.034.978</b>  | <b>4.778.352.871</b> |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ             | 1.155.079.127         | 109.789.315          |
| - Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương   | 4.204.541.841         | 4.395.657.381        |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô | 2.337.073.662         | 193.079.383          |
| - Chi phí sửa chữa kho bãi Đông Hải   | 869.400.832           | -                    |
| - Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na  | 79.826.792            | 79.826.792           |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác      | 173.112.724           | -                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>10.055.957.926</b> | <b>5.993.099.795</b> |

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

|                                        | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | VND                | VND                |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>         |                    |                    |
| - Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam | 659.685.248        | 659.685.248        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>659.685.248</b> | <b>659.685.248</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**5.11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>trang thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Đơn vị tính: VND      |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                            |                        |                             |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 11.971.091.406            | 450.129.000                | 10.004.880.000         | 253.342.862                 | -                     | 22.679.443.268        |
| Mua trong năm                 | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Tăng khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Giảm khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>    | <b>11.971.091.406</b>     | <b>450.129.000</b>         | <b>10.004.880.000</b>  | <b>253.342.862</b>          | <b>-</b>              | <b>22.679.443.268</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                            |                        |                             |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 10.460.765.746            | 450.129.000                | 7.052.464.630          | 242.182.460                 | -                     | 18.205.541.836        |
| Khấu hao trong năm            | 552.975.168               | -                          | 1.414.357.420          | 11.160.402                  | -                     | 1.978.492.990         |
| Tăng khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Giảm khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>    | <b>11.013.740.914</b>     | <b>450.129.000</b>         | <b>8.466.822.050</b>   | <b>253.342.862</b>          | <b>-</b>              | <b>20.184.034.826</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                            |                        |                             |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 1.510.325.660             | -                          | 2.952.415.370          | 11.160.402                  | -                     | 4.473.901.432         |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>    | <b>957.350.492</b>        | <b>-</b>                   | <b>1.538.057.950</b>   | <b>-</b>                    | <b>-</b>              | <b>2.495.408.442</b>  |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.716.077.531 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 10.630.877.531 VND)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 2.150.939.104 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 2.287.518.750 VND)





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.12 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                         |                      |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|
|                               | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i>     |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                         |                      |
| Tại ngày 01/01/2022           | 1.215.309.847            | -                       | 1.215.309.847        |
| Mua trong năm                 | -                        | -                       | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                       | -                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>    | <b>1.215.309.847</b>     | <b>-</b>                | <b>1.215.309.847</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                         |                      |
| Tại ngày 01/01/2022           | -                        | -                       | -                    |
| Khấu hao trong kỳ             | -                        | -                       | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                       | -                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                | <b>-</b>             |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                         |                      |
| Tại ngày 01/01/2022           | 1.215.309.847            | -                       | 1.215.309.847        |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>    | <b>1.215.309.847</b>     | <b>-</b>                | <b>1.215.309.847</b> |

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 1.215.309.847 đồng)*

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                            | 31/12/2022 VND         |                        | 01/01/2022 VND         |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  |
| Công ty cổ phần AVICO Việt Nam                             | 416.694.316            | 416.694.316            | 560.571.203            | 560.571.203            |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng |                        | -                      | 640.648.156            | 640.648.156            |
| Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH                                 | 12.622.641.801         | 12.622.641.801         | 12.967.001.132         | 12.967.001.132         |
| Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL                 |                        | -                      | 5.467.797.492          | 5.467.797.492          |
| Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568                       | 1.531.727.288          | 1.531.727.288          | 2.872.613.032          | 2.872.613.032          |
| Công ty CP xây dựng và thương mại Hòa Thành                |                        | -                      | 5.742.312.739          | 5.742.312.739          |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1                      | 13.898.254.331         | 13.898.254.331         | 26.137.298.505         | 26.137.298.505         |
| Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM                  | 2.172.825.782          | 2.172.825.782          | 9.172.825.782          | 9.172.825.782          |
| Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc                            | 43.717.559.894         | 43.717.559.894         | 5.576.100.262          | 5.576.100.262          |
| Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng                          | 3.884.196.576          | 3.884.196.576          | 6.917.878.400          | 6.917.878.400          |
| Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh      | 580.076.622            | 580.076.622            | 2.780.076.622          | 2.780.076.622          |
| Công ty CP đầu tư khu công nghiệp Việt Nam                 | -                      | -                      | 35.243.859.723         | 35.243.859.723         |
| Công ty CP xây dựng và thương mại Hòa Thành                | 5.742.312.739          | 5.742.312.739          | 5.742.312.739          | 5.742.312.739          |
| Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin                    | -                      | -                      | 5.448.159.162          | 5.448.159.162          |
| Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO            | -                      | -                      | 35.997.817.796         | 35.997.817.796         |
| Công ty TNHH XNK và thương mại 168                         | 172.651.941.915        | 172.651.941.915        | -                      | -                      |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Hùng                         | 5.068.950.965          | 5.068.950.965          | 701.736.993            | 701.736.993            |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm                 | 3.342.265.802          | 3.342.265.802          | -                      | -                      |
| Công ty CP sản xuất KD Than Gia Minh                       | -                      | -                      | 53.430.054.087         | 53.430.054.087         |
| Công ty cổ phần TM&DV Triệu Phong                          | 2.086.766.000          | 2.086.766.000          | 2.086.766.000          | 2.086.766.000          |
| Phải trả cho các đối tượng khác                            | 40.960.859.498         | 40.960.859.498         | 34.362.739.759         | 34.362.739.759         |
| <b>Tổng</b>                                                | <b>308.677.073.529</b> | <b>308.677.073.529</b> | <b>251.848.569.584</b> | <b>251.848.569.584</b> |

Trong đó:

**Phải trả người bán là các bên liên quan**  
(Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)

161.402.271

36.159.220.067

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                               | 31/12/2022 VND         |                        | 01/01/2022 VND        |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Vận Tài và Chế Biến Than ITASCO                                    | -                      | -                      | 24.164.443.419        | 24.164.443.419        |
| Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy                                    | 3.677.575.000          | 3.677.575.000          | 3.677.575.000         | 3.677.575.000         |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh                                                        | 7.147.910.000          | 7.147.910.000          | 7.147.910.000         | 7.147.910.000         |
| Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin                                   | 10.850.400.000         | 10.850.400.000         | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải 369                                           | 8.039.444.488          | 8.039.444.488          | -                     | -                     |
| Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV                                        | 4.261.248.000          | 4.261.248.000          | -                     | -                     |
| Công ty cổ phần khoáng sản Lam Sơn                                            | -                      | -                      | 19.416.315.310        | 19.416.315.310        |
| Công ty TNHH XNK và thương mại 168                                            | 37.653.660.357         | 37.653.660.357         | -                     | -                     |
| Công ty TNHH XNK VTA                                                          | 11.030.243.979         | 11.030.243.979         | -                     | -                     |
| Công ty TNHH TM và Dịch vụ Việt Lâm                                           | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | 53.929.425            | 53.929.425            |
| Công ty TNHH Toàn Phát HD                                                     | 8.851.734.355          | 8.851.734.355          | -                     | -                     |
| Công ty cổ phần ĐTKD Hải Thành                                                | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Hà Hùng Anh                                                      | 4.335.618.591          | 4.335.618.591          | -                     | -                     |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                               | 8.743.046.320          | 8.743.046.320          | 2.419.724.232         | 2.419.724.232         |
| <b>Tổng</b>                                                                   | <b>114.590.881.090</b> | <b>114.590.881.090</b> | <b>56.879.897.386</b> | <b>56.879.897.386</b> |
| Trong đó:                                                                     |                        |                        |                       |                       |
| Người mua trả trước là các bên liên quan<br>(Chi tiết tại thuyết minh số 8.1) |                        | -                      |                       | -                     |

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                      | Đơn vị tính: VND      |                       |                       |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 01/01/2022            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | 31/12/2022            |
| Thuế giá trị gia tăng                | 2.519.983.898         | 13.556.350.469        | 12.720.267.402        | 3.356.066.965         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 7.470.821.648         | 6.323.348.320         | 7.280.740.000         | 6.513.429.968         |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 348.041.314           | 179.182.510           | 95.131.513            | 432.092.311           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | 1.230.874.300         | 2.646.060.960         | 1.546.286.601         | 2.330.648.659         |
| Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác | -                     | 8.000.000             | 8.000.000             | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp    | 435.824.755           | 1.099.454.825         | 1.099.454.825         | 435.824.755           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>12.005.545.915</b> | <b>23.812.397.084</b> | <b>22.749.880.341</b> | <b>13.068.062.658</b> |

**5.16 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                     | 31/12/2022       | 01/01/2022       |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
|                                     | VND              | VND              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 7.259.201        | 7.259.201        |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa      | -                | -                |
| <b>Tổng</b>                         | <b>7.259.201</b> | <b>7.259.201</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                  | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả         | 991.963.099          | 729.094.327          |
| Chi phí thuê kho bãi             | -                    | 35.000.000           |
| Chi phí vận chuyển chế biến than | -                    | -                    |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển      | 762.533.563          | 34.370.383           |
| Trích trước chi phí xây lắp      | 4.878.182.210        | -                    |
| Chi phí phải trả khác            | 227.500.000          | 293.879.189          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>6.860.178.872</b> | <b>1.092.343.899</b> |

**5.18 Doanh thu chưa thực hiện**

|                                       | 31/12/2022 VND       | 01/01/2022 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       | -                    | -              |
| Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước | 1.500.000.000        | -              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.500.000.000</b> | -              |

**5.19 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                  | 31/12/2022 VND       |                                  | 01/01/2022 VND       |                                  |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
|                                                  | <i>Giá trị</i>       | <i>Số có khả năng<br/>trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>       | <i>Số có khả năng<br/>trả nợ</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>5.368.147.910</b> | <b>5.368.147.910</b>             | <b>5.158.465.703</b> | <b>5.158.465.703</b>             |
| Kinh phí công đoàn                               | 57.922.186           | 57.922.186                       | 40.160.049           | 40.160.049                       |
| Bảo hiểm xã hội                                  | 29.237.394           | 29.237.394                       | 73.044               | 73.044                           |
| Bảo hiểm y tế                                    | 1.620.000            | 1.620.000                        | -                    | -                                |
| Bảo hiểm thất nghiệp                             | 600.000              | 600.000                          | -                    | -                                |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả                        | 1.479.878.537        | 1.479.878.537                    | 1.500.415.067        | 1.500.415.067                    |
| Các khoản phải trả khác                          | 3.798.889.793        | 3.798.889.793                    | 3.617.817.543        | 3.617.817.543                    |
| + <i>Phải trả Công ty CP Dịch vụ TH Vinh Tân</i> | <i>1.030.000.000</i> | <i>1.030.000.000</i>             | <i>1.030.000.000</i> | <i>1.030.000.000</i>             |
| + <i>Quỹ tương trợ</i>                           | <i>1.636.273.538</i> | <i>1.636.273.538</i>             | <i>1.688.873.538</i> | <i>1.688.873.538</i>             |
| + <i>Các khoản phải trả khác</i>                 | <i>1.132.616.255</i> | <i>1.132.616.255</i>             | <i>898.944.005</i>   | <i>898.944.005</i>               |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>39.982.500</b>    | <b>39.982.500</b>                | <b>39.982.500</b>    | <b>39.982.500</b>                |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn                     | 39.982.500           | 39.982.500                       | 39.982.500           | 39.982.500                       |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>5.408.130.410</b> | <b>5.408.130.410</b>             | <b>5.198.448.203</b> | <b>5.198.448.203</b>             |

Trong đó:

|                                                                                |                      |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả khác là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại thuyết minh số 8.1) | <b>1.256.716.886</b> | <b>1.030.000.000</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|

**5.20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****5.20.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | 31/12/2022 VND     | 01/01/2022 VND    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 0%                 | 20%               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 245.516.257        | 67.020.675        |
| <b>Tổng</b>                                                                          | <b>245.516.257</b> | <b>67.020.675</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.21 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                               | 31/12/2022 (VND)       |                        | Trong năm                |                            | 01/01/2022 (VND)       |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                           | <b>891.877.291.648</b> | <b>891.877.291.648</b> | <b>2.422.637.646.739</b> | <b>(2.114.058.758.768)</b> | <b>583.298.403.677</b> | <b>583.298.403.677</b> |
| <i>Vay cá nhân và tổ chức</i>                                                 | 7.557.229.535          | 7.557.229.535          | 125.130.000.000          | (125.130.000.000)          | 7.557.229.535          | 7.557.229.535          |
| Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân                                                | 7.557.229.535          | 7.557.229.535          | 105.130.000.000          | (105.130.000.000)          | 7.557.229.535          | 7.557.229.535          |
| Công ty TNHH thủy điện An Bình                                                | -                      | -                      | 20.000.000.000           | (20.000.000.000)           | -                      | -                      |
| <i>Vay ngân hàng</i>                                                          | 884.052.822.113        | 884.052.822.113        | 2.297.195.866.739        | (1.988.661.518.768)        | 575.518.474.142        | 575.518.474.142        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)            | -                      | -                      | 117.064.902.201          | (366.864.902.201)          | 249.800.000.000        | 249.800.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La (ii)                 | -                      | -                      | 736.002.266.626          | (736.002.266.626)          | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hoàn Kiếm (iii)                | 423.537.364.425        | 423.537.364.425        | 423.537.364.425          | -                          | -                      | -                      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (iv)      | 291.615.457.688        | 291.615.457.688        | 594.684.680.252          | (561.787.696.706)          | 258.718.474.142        | 258.718.474.142        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (v)        | 149.000.000.000        | 149.000.000.000        | 386.006.653.235          | (284.006.653.235)          | 47.000.000.000         | 47.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (vi) | 19.900.000.000         | 19.900.000.000         | 39.900.000.000           | (40.000.000.000)           | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                                | 267.240.000            | 267.240.000            | 311.780.000              | (267.240.000)              | 222.700.000            | 222.700.000            |
| Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (v)  | 267.240.000            | 267.240.000            | 311.780.000              | (267.240.000)              | 222.700.000            | 222.700.000            |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                            | <b>645.630.000</b>     | <b>645.630.000</b>     | <b>-</b>                 | <b>(311.780.000)</b>       | <b>957.410.000</b>     | <b>957.410.000</b>     |
| Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (v)  | 645.630.000            | 645.630.000            | -                        | (311.780.000)              | 957.410.000            | 957.410.000            |
| <b>Tổng</b>                                                                   | <b>892.522.921.648</b> | <b>892.522.921.648</b> | <b>2.422.637.646.739</b> | <b>(2.114.370.538.768)</b> | <b>584.255.813.677</b> | <b>584.255.813.677</b> |

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4302191/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ký ngày 06/08/2021 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/7/2022. Khoản vay có thời hạn từ 07 - 10 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất từ 7,5%-8,0%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- + Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- + Tài sản đảm bảo là bất động sản, ô tô và tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

- (ii) Kể từ ngày 01/06/2022 theo thỏa thuận bàn giao khách hàng số 01/2022/4302191/BBTT giữa Công ty, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hai Bà Trưng và BIDV - CN Đại La, BIDV - Chi nhánh Hai Bà Trưng thực hiện chuyển giao toàn bộ quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ và bản giao toàn bộ hồ sơ pháp lý, hồ sơ tài chính Công ty, hồ sơ khoán vay, hồ sơ tài sản thế chấp sang BIDV - Chi nhánh Đại La. Chi nhánh Đại La sẽ đại diện BIDV trở thành chủ nợ duy nhất, tiếp tục thực hiện các quyền của ngân hàng trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4302191/HĐTD giữa BIDV - Chi nhánh Hai Bà Trưng với Công ty. Dư nợ vay của Công ty tại ngày 01/06/2022 tại BIDV Hai Bà Trưng chuyển sang BIDV Đại La là 233.464.902.201 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố chuyển từ CN Hai Bà Trưng sang, cụ thể như sau:
  - + Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
  - + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
  - + Tài sản đảm bảo là bất động sản, ô tô, số tiết kiệm và các hợp đồng tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (iii) Kể từ ngày 23/12/2022 theo thỏa thuận bàn giao khách hàng 01/2022/4302191/BBTT ký ngày 23/12/2022 giữa Công ty, Ngân hàng TMCP ĐT&T Việt Nam (BIDV) - CN Đại La và BIDV - CN Hoàn Kiếm thực hiện chuyển giao toàn bộ quyền, quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ và bản giao toàn bộ hồ sơ pháp lý, hồ sơ tài chính Công ty, hồ sơ tài sản thế chấp và các hồ sơ liên quan khác sang BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Chi nhánh Hoàn Kiếm là chủ thể thừa nhận chuyển giao tư cách bên cho vay của Chi nhánh Đại La và trở thành Bên cho vay duy nhất đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2022/4302191/HĐTD ngày 18/7/2022 giữa BIDV - Chi nhánh Đại La với Công ty. Dư nợ vay của Công ty tại ngày 23/12/2022 tại BIDV Đại La chuyển sang BIDV Hoàn Kiếm là 423.537.364.425 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố chuyển từ CN Đại La sang, cụ thể như sau:
  - + Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 5.11).
  - + Tài sản đảm bảo là bất động sản, ô tô và tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1400-LAV-202201613 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ký ngày 15/12/2022 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/11/2023. Khoản vay có thời hạn từ 04 - 09 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 7.5% - 9.0%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
  - + Quyền sở hữu các căn hộ chung cư tại tòa nhà Richland Southern ngõ 233 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội (Thuyết minh số 5.8).
  - + Xe ô tô Landcruiser (BKS 30E-414.32), Lexus LX570 (BKS 30E-431.93), Toyota Landcruiser (294-261.09) (Thuyết minh số 5.11).
  - + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 95.130.000.000 VND (Thuyết minh số 5.1)
  - + Tài sản đảm bảo là bất động sản, xe ô tô của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (v) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506-LAV-202201022 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ ký ngày 20/12/2022 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến 30/11/2023. Khoản vay có thời hạn từ 02 - 04 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất 8.5%- 9.5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
  - + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 14.500.000.000 VND (Thuyết minh số 5.1)
  - + Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (vi) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long gồm các hợp đồng sau:
  - Hợp đồng cho vay số 190520-3078574-01-SME ngày 21/5/2021 với số tiền là 1.336.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 8%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
    - + Xe ô tô Toyota Landcruiser Prado thuộc sở hữu của Công ty (BKS 30F-930.46) (Thuyết minh số 5.11).
    - + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 17.543.088.000 VND (Thuyết minh số 5.1)
  - Hợp đồng cho vay số 150722-3078574-01-SME ngày 15/07/2022 với hạn mức là 200.000.000 VND, thời hạn duy trì là 12 tháng tính từ ngày 22/07/2022 với lãi suất từ 9.0%- 11.1%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh than. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và Công ty Kho vận Cẩm Phả, Công ty Than Mạo Khê (Thuyết minh số 5.3)



## CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## 5.22 Vốn chủ sở hữu

| a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Đơn vị tính: VND          |                       |                                     |                            |                                   |                        |
|------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng                   |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                     | <b>252.000.000.000</b>    | <b>10.928.178.127</b> | <b>5.261.616</b>                    | -                          | <b>1.655.223.018</b>              | <b>264.588.662.761</b> |
| Tăng vốn điều lệ                               | -                         | -                     | 1.000.000.000                       | -                          | -                                 | 1.000.000.000          |
| Lãi trong năm trước                            | -                         | -                     | (10.164.582)                        | -                          | 11.654.913.277                    | 11.644.748.695         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | -                         | -                     | -                                   | 123.539.713                | -                                 | 123.539.713            |
| Phân phối các quỹ                              | -                         | -                     | -                                   | -                          | (150.000.000)                     | (150.000.000)          |
| Giảm khác                                      | -                         | -                     | -                                   | (123.539.713)              | (88.200.798)                      | (211.740.511)          |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>        | <b>252.000.000.000</b>    | <b>10.928.178.127</b> | <b>995.097.034</b>                  | -                          | <b>13.071.935.497</b>             | <b>276.995.210.658</b> |
| Tăng vốn trong năm (*)                         | 12.599.240.000            | -                     | 600.000.000                         | -                          | (12.599.240.000)                  | 600.000.000            |
| Lãi/lỗ trong năm nay                           | -                         | -                     | 90.767.340                          | -                          | 7.003.851.978                     | 7.094.619.318          |
| Tăng khác                                      | -                         | -                     | -                                   | -                          | -                                 | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | -                         | -                     | -                                   | (73.332.807)               | -                                 | (73.332.807)           |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông                 | -                         | -                     | -                                   | -                          | -                                 | -                      |
| Phân phối các quỹ (*)                          | -                         | -                     | -                                   | -                          | (372.000.000)                     | (372.000.000)          |
| Giảm khác                                      | -                         | -                     | -                                   | 73.332.807                 | (3.875.551)                       | 69.457.255             |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                      | <b>264.599.240.000</b>    | <b>10.928.178.127</b> | <b>1.685.864.375</b>                | -                          | <b>7.100.671.924</b>              | <b>284.313.954.427</b> |

(\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 09/NQ - ĐHDGD ngày 21/4/2022, Công ty thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 372.000.000 đồng và phát hành cổ phiếu để chia cổ tức với tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ. Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.260.000 cổ phiếu; số cổ phiếu thực tế phát hành là 1.259.924 cổ phiếu; kết quả phát hành đã được Ủy ban chứng khoán chấp thuận tại Công văn số 3484/UBCK-QLCB ngày 08/6/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                | 31/12/2022 (VND)       | 01/01/2022 (VND)       |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tập đoàn CN Than                   |                        |                        |
| - Khoáng sản VN                                | 47.628.000.000         | 45.360.000.000         |
| Vốn góp của Công ty TNHH                       |                        |                        |
| Đầu tư Việt Đức Sài Gòn                        | 63.483.000.000         | 60.460.000.000         |
| Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu | 94.500.000.000         | 90.000.000.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác                   | 58.988.240.000         | 56.180.000.000         |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>264.599.240.000</b> | <b>252.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

|                                  | Năm 2022<br>(VND) | Năm 2021<br>(VND) |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm                | 252.000.000.000   | 252.000.000.000   |
| + Vốn góp tăng trong năm         | 12.599.240.000    | -                 |
| + Vốn góp giảm trong năm         | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối năm               | 264.599.240.000   | 252.000.000.000   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia        | 12.599.240.000    | -                 |

**d. Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2022<br>Cổ phiếu | 01/01/2022<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 26.459.924             | 25.200.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.459.924             | 25.200.000             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 26.459.924             | 25.200.000             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 26.459.924             | 25.200.000             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 26.459.924             | 25.200.000             |

hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

|                       | 31/12/2022     | 01/01/2022     |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.928.178.127 | 10.928.178.127 |

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**5.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD)    | 3,57       | 150,01     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                             | Năm 2022<br>VND          | Năm 2021<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                                                      | 1.411.613.580.740        | 1.097.020.706.937        |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                    | -                        | 142.077.300.000          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                  | 2.943.938.421            | 1.459.165.816            |
| Doanh thu bán bất động sản đầu tư                                           | -                        | 25.331.723.581           |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                                                 | 283.591.635.420          | 194.461.911.884          |
| <b>Tổng</b>                                                                 | <b>1.698.149.154.581</b> | <b>1.460.350.808.218</b> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại thuyết minh số 8.1) | <b>73.105.294.070</b>    | <b>228.783.160.964</b>   |

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                 | Năm 2022<br>VND          | Năm 2021<br>VND          |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán     | 1.385.614.746.156        | 1.082.480.563.445        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | -                        | 132.468.434.860          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.983.362.420            | 1.504.324.572            |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | -                        | 27.944.430.196           |
| Giá vốn hoạt động xây lắp       | 248.812.827.782          | 175.858.094.464          |
| <b>Tổng</b>                     | <b>1.636.410.936.358</b> | <b>1.420.255.847.537</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                              | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay       | 26.478.745.247        | 17.331.730.460        |
| Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư           | 6.434.399.863         | 38.259.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 5.881.942             | 151.974.713           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 615.303.113           | -                     |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>33.534.330.165</b> | <b>55.742.705.173</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                                    | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                    | 55.299.438.113        | 49.768.908.364        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm       | 957.454.860           | 841.205.480           |
| Trích lập/(Hoàn nhập) DP giảm giá các khoản đầu tư | -                     | (126.917.525)         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                               | 106.859.647           | 558.907.077           |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>56.363.752.620</b> | <b>51.042.103.396</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 9.537.240.286         | 10.598.652.053        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 168.448.625           | 244.802.964           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 1.922.937.434         | 2.836.641.726         |
| Thuế phí và lệ phí                  | 1.635.866.297         | 532.771.458           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.284.131.074         | 2.799.882.777         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 3.680.105.872         | 3.087.996.244         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>19.228.729.588</b> | <b>20.100.747.222</b> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                       |                       |
| Chi phí nhân viên                   | 1.955.826.800         | 2.160.435.868         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng            | 9.178.000             | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 965.845.529           | 3.487.093.801         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 451.462.004           | 607.307.174           |
| <b>Tổng</b>                         | <b>3.382.312.333</b>  | <b>6.254.836.843</b>  |

**6.6 Thu nhập khác và chi phí khác**

|                                            | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                       | <b>6.310.760</b>       | <b>2.760.046.618</b> |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC        | -                      | -                    |
| - Xử lý số dư công nợ                      | 1                      | 2.392.826.978        |
| - Các khoản khác                           | 6.310.759              | 367.219.640          |
| <b>Chi phí khác</b>                        | <b>4.832.669.008</b>   | <b>1.619.509.594</b> |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC        | -                      | 774.469.636          |
| - Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính | 1.109.020.583          | 733.443.617          |
| - Các khoản khác                           | 3.723.648.425          | 111.596.341          |
| <b>Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)</b>  | <b>(4.826.358.248)</b> | <b>1.140.537.024</b> |

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.979.685.305          | 122.231.906.934        |
| Chi phí nhân công             | 12.041.194.959         | 12.759.087.921         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 1.978.492.990          | 3.070.993.577          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 255.465.035.931        | 197.239.938.382        |
| Chi phí khác bằng tiền        | 4.335.357.284          | 3.695.303.418          |
| <b>Tổng</b>                   | <b>280.799.766.469</b> | <b>338.997.230.232</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                             | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành     | 6.323.348.320        | 7.301.221.257        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này | -                    | 645.781.280          |
| <b>Tổng</b>                                                                 | <b>6.323.348.320</b> | <b>7.947.002.537</b> |

**6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                          | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                     | (173.295.793)        | (2.160.475)        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (866.478.967)        | (10.802.374)       |
| <b>Tổng</b>                                                                                              | <b>(173.295.793)</b> | <b>(2.160.475)</b> |

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 7.003.851.978        | 11.654.913.277        |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi              | -                    | -                     |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>7.003.851.978</b> | <b>11.654.913.277</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 25.800.621           | 25.200.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                 | <b>271</b>           | <b>462</b>            |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

|                                                                               | Năm 2022<br>VND   | Năm 2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                |                   |                 |
| + Tiền thu từ đi vay qua chuyển nợ vay từ BIDV Hai Bà Trưng sang BIDV Đại La  | (233.464.902.201) | -               |
| + Tiền thu từ đi vay qua chuyển nợ vay từ BIDV Đại La sang BIDV Hoàn Kiếm     | (423.849.144.425) | -               |
| + Tiền trả nợ gốc vay qua chuyển nợ vay từ BIDV Hai Bà Trưng sang BIDV Đại La | 233.464.902.201   | -               |
| + Tiền trả nợ gốc vay qua chuyển nợ vay từ BIDV Hai Bà Trưng sang BIDV Đại La | 423.849.144.425   | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**8. THÔNG TIN KHÁC****8.1 Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm*

| <u>Bên liên quan</u>                                   | <u>Mối quan hệ</u>                               |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO   | Công ty con                                      |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO | Công ty con                                      |
| Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO               | Công ty con                                      |
| Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh than ITASCO        | Công ty liên kết                                 |
| Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin    | Công ty liên kết                                 |
| Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân                   | Công ty liên kết                                 |
| Công ty CP thủy điện Sứ Pán/Công ty CP Đầu tư An Xuân  | Công ty cùng chịu sự quản lý của thành viên HĐQT |

**a. Giao dịch với bên liên quan**

| <u>Các bên có liên quan</u>                     | <u>Mối quan hệ</u>                         | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Năm 2022<br/>VND</u> | <u>Năm 2021<br/>VND</u> |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                                 |                                            |                            |                         |                         |
| Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO | Công ty con (nay chuyển thành công ty LK)  | Bán than các loại          | 73.105.294.070          | 228.783.160.964         |
| Công ty cổ phần thủy điện Sứ Pán 2              | Cùng chịu sự kiểm soát của thành viên HĐQT | Cho thuê văn phòng         | 215.567.703             | -                       |
| <b>Tổng</b>                                     |                                            |                            | <b>73.105.294.070</b>   | <b>228.783.160.964</b>  |
| <b>Mua hàng</b>                                 |                                            |                            |                         |                         |
| Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và Dịch vụ  | Đầu tư khác                                | Mua than chế biến          | -                       | 18.243.474.828          |
| Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO | Công ty con (nay chuyển thành công ty LK)  | Mua dịch vụ                | 55.061.853.150          | 199.235.101.028         |
| <b>Tổng</b>                                     |                                            |                            | <b>55.061.853.150</b>   | <b>217.478.575.856</b>  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                             |                                            |                            |                         |                         |
| Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân                  |                                            | Vay ngắn hạn               | 9.800.000.000           | -                       |
| Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân                  | Cùng chịu sự kiểm soát của thành viên HĐQT | Trả gốc vay                | 9.800.000.000           | -                       |
| Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân                  |                                            | Lãi vay phải trả           | 226.716.886             | -                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****b. Số dư với các bên liên quan**

| <b>Các bên có liên quan</b>                         | <b>Mối quan hệ</b>                         | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>01/01/2022<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                          |                                            | <b>145.200.000</b>        | <b>7.950.687.847</b>      |
| Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO     | Công ty liên kết                           | -                         | 7.805.487.847             |
| Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin | Công ty liên kết                           | 145.200.000               | 145.200.000               |
| <b>Phải trả người bán</b>                           |                                            | <b>161.402.271</b>        | <b>36.159.220.067</b>     |
| Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO     | Công ty liên kết                           | -                         | 35.997.817.796            |
| Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin | Công ty liên kết                           | 161.402.271               | 161.402.271               |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                      |                                            | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO     | Công ty liên kết                           | -                         | -                         |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                 |                                            | <b>7.557.229.535</b>      | <b>-</b>                  |
| Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân                      | Cùng chịu sự kiểm soát của thành viên HĐQT | 7.557.229.535             | -                         |
| <b>Phải trả khác</b>                                |                                            | <b>1.256.716.886</b>      | <b>1.030.000.000</b>      |
| Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân                | Công ty liên kết                           | 1.030.000.000             | 1.030.000.000             |
| Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân                      | Cùng chịu sự kiểm soát của thành viên HĐQT | 226.716.886               | -                         |

**8.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**8.3 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC